

TCT VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX
CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO
PETROLIMEX TANKER CORPORATION
VIETNAM PETROLEUM TRANSPORT JSC



PETROLIMEX

Số/No: 26 /VIPCO-CV-CBTT

V/v BCTC HN toàn CTy Quý IV năm 2024

Re: Consolidated financial statements Q4/2024

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Hải phòng, ngày 23 tháng 01 năm 2025

Hai Phong, 23rd, January 2025

Kính gửi: - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM**
To - **STATE SECURITIES COMMISSION**
- **HO CHI MINH CITY STOCK EXCHANGE**

1. Tên tổ chức/ *Organization Name*: Công ty cổ phần vận tải xăng dầu
VIPCO/ *Vietnam Petroleum Transport JSC*

- Mã chứng khoán/ *Stock Code*: VIP

- Địa chỉ trụ sở chính/ *Head Office Address*: Tòa nhà Hàng hải Liên minh

- Số 802 đường Lê Hồng Phong, phường Thành Tô, quận Hải An, Tp. Hải
phòng, Việt nam / *Union Maritime Building - No. 802 Le Hong Phong*
Street, Thanh To Ward, Hai An District, Hai Phong City, Vietnam

- Điện thoại/ *Phone*; 0225 3838680 / Fax: 0225 3838033

2. Nội dung công bố thông tin/ *Disclosure Content*:

Căn cứ theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về
công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. /*Based on the regulations in*
Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, regarding information
disclosure on the stock market.

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO xin công bố Báo cáo tài chính
Công ty hợp nhất Quý IV/ 2024 (có file chi tiết đính kèm)./ *Vietnam Petroleum*
Transport JSC hereby announces the Consolidated financial statements for
Q4/2024 (detailed file attached).

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào
ngày 23/01/2025 tại đường dẫn: <http://www.vipco.com.vn> (mục Nhà đầu tư/Tài

liệu và ấn phẩm). / This information was published on the company's electronic information page on 23/01/2025 at the link: <http://www.vipco.com.vn> (Investor section/Documents and Publications).

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./ We commit that the information disclosed herein is truthful and we fully assume legal responsibility for the content of the disclosed information.

CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
VIETNAM PETROLEUM TRANSPORT JOINT
STOCK COMPANY
INFORMATION DISCLOSER

Tài liệu đính kèm/ Attached Document:

File scan BCTC HN toàn Cty Quý IV/2024

Scanned file of Consolidated financial statements for Q4/2024

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/As above
- Lưu VT, Thanhpt/ Save VT, Thanhpt



TỔNG C.TY VẬN TẢI THUỶ PETROLIMEX
CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



PETROLIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
TỪ 01/01/2024 ĐẾN 31/12/2024

Nơi nhận :.....

Ngày nhận:.....



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2024

Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Trang: 1

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
Tài sản				
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1 019 511 305 169	952 336 589 221
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		69 393 616 288	102 662 830 867
1. Tiền	111	V.01	13 893 616 288	28 462 830 867
2. Các khoản tương đương tiền	112		55 500 000 000	74 200 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	791 000 000 000	700 749 589 041
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		791 000 000 000	700 749 589 041
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		74 004 200 425	68 621 800 142
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		87 222 040 343	76 730 872 912
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5 266 331 699	8 851 840 062
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.02a		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	20 378 242 629	20 949 770 384
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(38 862 414 246)	(37 910 683 216)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		80 915 864 621	76 802 174 149
1. Hàng tồn kho	141	V.04	80 915 864 621	76 802 174 149
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4 197 623 835	3 500 195 022
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4 197 623 835	3 460 660 912
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V05		39 534 110
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.05a		
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+270)	200		374 696 833 962	475 056 991 427
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2 566 448 948	2 586 303 754
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		205 000 000	205 000 000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	4 728 448 948	6 248 303 754
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(2 367 000 000)	(3 867 000 000)
II. Tài sản cố định	220		330 670 974 426	433 894 737 237
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	297 009 811 868	399 755 042 929
- Nguyên giá	222		1 815 155 916 117	1 812 056 105 998
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1 518 146 104 249)	(1 412 301 063 069)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	33 661 162 558	34 139 694 308
- Nguyên giá	228		34 795 452 920	34 622 452 920
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1 134 290 362)	(482 758 612)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1 450 080 000	5 087 805 000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản	242		1 450 080 000	5 087 805 000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		9 478 118 026	6 383 410 964
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	60 587 790 000	60 587 790 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(51 109 671 974)	(54 204 379 036)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		30 531 212 562	27 104 734 472
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		20 309 278 168	16 936 616 665
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14	10 221 934 394	10 168 117 807
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.20		
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
Tổng cộng tài sản(270 = 100 + 200 + 269)	270		1 394 208 139 131	1 427 393 580 648
Nguồn Vốn				
A. Nợ phải trả (300= 310+330)	300		106 119 838 381	152 683 345 260
I. Nợ ngắn hạn	310		61 993 972 538	137 115 976 875
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	5 512 726 069	20 104 081 613
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7 818 322 448	346 196 748
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	13 310 823 702	5 200 278 036
4. Phải trả người lao động	314		14 692 571 585	14 552 339 712
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	664 048 754	2 328 830 543
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		32 716 000	45 619 500
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	V.17a		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	8 974 493 930	11 479 242 065

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			56 341 590 408
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		10 988 270 050	26 717 798 250
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		44 125 865 843	15 567 368 385
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		65 277 000	65 277 000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.20	14 716 188 843	14 853 758 052
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		29 344 400 000	648 333 333
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1 288 088 300 750	1 274 710 235 388
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1 288 088 300 750	1 274 710 235 388
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		684 709 410 000	684 709 410 000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		684 709 410 000	684 709 410 000
Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10 935 240 106	10 935 240 106
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		306 357 134 201	306 357 134 201
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		286 086 516 443	272 708 451 081
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		187 095 680 081	272 708 451 081
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		98 990 836 362	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1 394 208 139 131	1 427 393 580 648

Ngày in: 16/01/2025. Giờ in: 09:24:15

Ghi chú:


(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

Lập, Ngày tháng năm

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)


Mai Thi Thanh Hằng

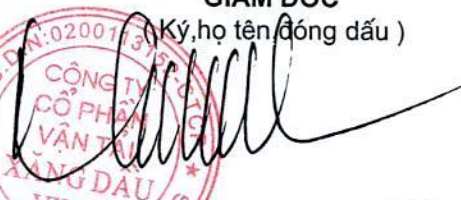
KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Bùi Đức Hoà

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Minh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2024

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế cả năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.25	145 916 348 830	125 823 564 649	569 810 705 098	549 613 585 467
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10	VI.27	145 916 348 830	125 823 564 649	569 810 705 098	549 613 585 467
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	103 459 798 673	115 452 560 349	422 424 375 647	432 355 190 867
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		42 456 550 157	10 371 004 300	147 386 329 451	117 258 394 600
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	10 555 617 005	11 365 551 306	36 855 225 592	53 923 340 320
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	328 160 160	663 064 516	1 628 647 103	412 855 787
Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					(1 749 423 599)
9. Chi phí bán hàng	25		995 252 644	1 574 185 380	3 712 605 265	3 688 228 087
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		17 357 909 008	18 642 143 408	65 995 959 741	57 772 103 383
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22+24-25-26)	30		34 330 845 350	857 162 302	112 904 342 934	107 559 124 064
12. Thu nhập khác	31		125 965 605	1 189 400 540	1 207 415 297	1 306 790 776
13. Chi phí khác	32		(10 042 628 645)	(14 914 956)	(10 008 081 180)	(197 436 516)
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		10 168 594 250	1 174 485 584	11 215 496 477	1 109 354 260
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		44 499 439 600	2 031 647 886	124 119 839 411	108 668 478 324
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	8 948 023 358	379 288 489	25 320 388 845	21 253 083 758
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	49 741 945	(15 635 482)	(191 385 796)	477 322 367
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51 - 52)	60		35 501 674 297	1 667 994 879	98 990 836 362	86 938 072 199
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ (61 = 60 - 62)	61		35 501 674 297	1 667 994 879	98 990 836 362	86 938 072 199
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Ngày in: 13/01/2025. Giờ in: 15:20:03

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Mai Thị Thanh Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bùi Đức Hòa

Lập, ngày tháng năm

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quang Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III, Năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	124,119,839,411	108,668,478,324
2. Điều chỉnh cho các khoản		0	0
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	106,496,572,930	134,798,356,461
- Các khoản dự phòng	03	-31,288,499,773	26,021,321,086
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền	04	-1,656,048,968	110,076,197
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-34,641,623,686	-51,622,345,799
- Chi phí Lãi vay	06	0	0
- Các khoản điều chỉnh khác	07	0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu độn	08	163,030,239,914	217,975,886,269
- Tăng giảm Các khoản phải thu	09	763,732,819	53,058,286,434
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	-4,113,690,472	-7,362,157,838
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN	11	-18,644,470,123	-12,153,537,118
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12	-4,109,624,426	-4,199,657,844
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	0
- Tiền Lãi vay đã trả	14	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-13,009,620,241	-62,590,839,507
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	0	0
- Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-26,821,803,286	-11,731,320,835
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08+09+10+1	20	97,094,764,185	172,996,659,561
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-1,100,885,119	-41,986,640,000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	1,010,313,328	983,644,851
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-881,250,410,959	-950,038,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	791,000,000,000	819,288,410,959

5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	28,301,404,511	51,207,015,173
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-62,039,578,239	-120,545,569,017
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	0	0
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-68,436,530,575	-82,146,840,435
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-68,436,530,575	-82,146,840,435
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	-33,381,344,629	-29,695,749,891
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	102,662,830,867	132,428,793,188
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	112,130,050	-70,212,430
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	69,393,616,288	102,662,830,867

Lập, Ngày.....tháng.....năm 202

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Mai Thị Thanh Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Bùi Đức Hòa



TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Quang Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 Năm 2024

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vipco bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần vận tải xăng dầu Vipco (Công ty mẹ) và các Công ty thành viên (Công ty con) và lợi ích của Công ty tại các Công ty liên kết.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ, thương mại
- Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ** : Vận tải ven biển và viễn dương; Dịch vụ hàng hải, cung ứng tàu biển; Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu, các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng và các dịch vụ khác.

- Tổng số các công ty con** : 02

Trong đó:

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 02

- Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024:**

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</i>	<i>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</i>
Công ty TNHH một thành viên Vipco Hạ Long	100%	100%
Công ty TNHH một thành viên Thuyền viên Vipco	100%	100%

Căn cứ theo Quyết định số 148/QĐ-VP-HĐQT ngày 17 tháng 7 năm 2017 V/v thành lập Chi nhánh Hồng Bàng - Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vipco, Công ty TNHH MTV Bất động sản Vipco chuyển thành Chi nhánh Hồng Bàng sáp nhập vào Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vipco.

- Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</i>	<i>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</i>
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	45,10%	45,10%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty VIPCO bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính được áp dụng từ ngày 01/01/2015 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con

Các Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con sẽ được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chí phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty VIPCO có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Công ty VIPCO trong Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Công ty VIPCO trong khoản lỗ của Công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Công ty VIPCO có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho Công ty liên kết.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và có điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của Công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty VIPCO trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các Công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Công ty VIPCO khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền tại ngân hàng, các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư khác kì hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 30
Máy móc và thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng khấu hao trong 10 năm.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được xác định khi cổ phần hoá và được khấu hao trong 03 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao từ 3 - 4 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

8. Đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến khoản đầu tư chứng khoán

- Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trên sổ sách tại kỳ báo cáo.

b) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được xác định theo giá gốc, phương pháp vốn chủ sở hữu.

- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập dựa trên báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết khi các công ty này bị lỗ với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của công ty tại kỳ báo cáo.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Tiền thuê văn phòng trả trước

Tiền thuê văn phòng trả trước thể hiện khoản tiền thuê đã trả cho phần diện tích Công ty đang sử dụng. Tiền thuê văn phòng được phân bổ theo thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê.

10. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Tại các thời điểm giữa niên độ - cuối mỗi quý, Công ty nộp Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính – mẫu 01A/TNDN để xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải tạm nộp dựa trên doanh thu và chi phí ước tính và phản ánh vào chỉ tiêu “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” theo số liệu ước tính này.

12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất kinh doanh dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Việc đánh giá lại các khoản tiền, các khoản phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc kỳ báo cáo được thực hiện theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên có liên quan với Tập đoàn

Bên liên quan

Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex
Công ty Xăng dầu B12

Mối quan hệ

Công ty đầu ngành
Công ty mẹ
Công ty trong ngành

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Xăng dầu Khu vực 2	Công ty trong ngành
Công ty Xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành
Công ty CP vận tải xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành
Công ty CP bảo hiểm Pjico Hải phòng	Công ty trong ngành

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Trong năm 2024, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau :

<u>Nghiệp vụ với các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024</u>
I. Mua hàng		
Mua dầu của Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	
Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	
Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành	49,162,578,584 ✓
Mua hàng hóa từ TCty hóa dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	13,668,508,453 ✓
Mua hàng của TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	10,409,946,771
Mua xăng dầu của Cty Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	
Mua hàng của Cty TNHH MTV Vitaco SG	Công ty trong ngành	
Mua hàng của Cty TNHH Sơn Petrolimex	Công ty trong ngành	
Mua bảo hiểm cho tàu của Cty CP Bảo hiểm PJICO HP	Công ty trong ngành	21,540,795,431 ✓
II. Bán hàng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Tập đoàn xăng dầu VN	Công ty đầu ngành	
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	460,345,953,549
Doanh thu CPVT xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành	533,358,500 ✓
Doanh thu cung cấp Cty TNHH MTV DV&TM Vitaco	Công ty trong ngành	
Doanh thu Cty CP VT&DV Petrolimex HP	Công ty trong ngành	742,148,148 ✓
Doanh thu Cty CP VTXD đường thủy Petrolimex	Công ty trong ngành	343,518,519 ✓
Doanh thu Cảng dầu B12	Công ty trong ngành	92,502,078 ✓
Doanh thu cung cấp DV cho Cty TNHH MTV Vitaco SG	Công ty trong ngành	591,600,000 ✓
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Cty XD B12	Công ty trong ngành	
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Cty CP vận tải hoá dầu VP	Công ty liên kết	12,391,615,630
Doanh thu cung cấp DV cho Cty TNHH Petro Singapore	Công ty trong ngành	

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản phải thu

Cty CP VT & DV Petrolimex HP	Công ty trong ngành	225,322,989
Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành	
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	52,394,579,494
Cty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	
Cty Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	
Cảng dầu B12	Công ty trong ngành	29,991,674
Cty CP VTXD đường thủy Petrolimex	Công ty trong ngành	60,880,075
Công ty CP vận tải hóa dầu VP	Công ty liên kết	1,623,405,203
Cty BH PJICO Hải phòng	Công ty trong ngành	
Cty TNHH MTV Vitaco SG	Công ty trong ngành	413,529,573
Các khoản phải trả		
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	
Công ty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	
Công ty xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành	1,715,962,480
TCty hóa dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	540,288,612
Cty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	Công ty trong ngành	41,515,750
Công ty TNHH MTV Vitaco ĐN	Công ty trong ngành	
Cảng dầu B12	Công ty trong ngành	1,479,832,804
Cty TNHH MTV Vitaco ĐN tại NT	Công ty trong ngành	
Cty TNHH MTV Đóng tàu & TM Petrolimex	Công ty trong ngành	
Cty CP Bảo hiểm PJICO HP	Công ty trong ngành	
Petrolimex S'pore	Công ty trong ngành	
Cty TNHH ĐT PTS HP	Công ty trong ngành	

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

18. Giải trình kết quả kinh doanh năm 2024 so với năm 2023

Lợi nhuận sau thuế của Công ty năm 2024 tăng 12,052,764,163 đồng so với năm 2023 do một số nguyên nhân chính sau:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2024 tăng 20,197,119,631 đồng so với cùng kỳ 2023 trong khi giá vốn năm 2024 lại giảm 9,930,815,220 đồng là do năm 2024 đội tàu khai thác định hạn ổn định với tổng cước thuê định hạn đội tàu tăng từ 47.800\$/ngày lên 49.600\$/ngày từ 1/7/2024. Ngoài ra, tàu Petrolimex 16 hết khấu hao từ tháng 4/2024 làm giá vốn dịch vụ vận tải giảm so với năm 2023.

Doanh thu hoạt động tài chính năm 2024 giảm 17,068,114,728 đồng so với 2023 là do năm 2024 lãi suất tiền gửi ngân hàng giảm so với cùng kỳ năm 2023, ngoài ra cuối năm 2023 Công ty đã đầu tư mua đất xây dựng trụ sở công ty làm nguồn tiền của năm 2024 giảm.

Năm 2024, Công ty có khoản điều chỉnh phi hồi tố theo biên bản Kiểm toán nhà nước làm giảm chi phí năm 2024 10,042,628,655.

Thực hiện Nghị quyết 285/NQ-HĐQT ngày 20/12/2021 về việc giải quyết dứt điểm và khép lại vụ việc Thiên Lộc Phú đồng thời Căn cứ các bản án sơ thẩm năm 2016 và bản án phúc thẩm năm 2018, căn cứ Quyết định số 09/QĐ-CCTHADS về việc đình chỉ thi hành án, căn cứ Quyết định số 03/2019/QĐST-HS ngày 4/11/2019 về việc đình chỉ giải quyết phần dân sự trong vụ án hình sự. Căn cứ các tài liệu của các cơ quan hữu quan trong quá trình giải quyết vụ việc, Công ty đã cố gắng nỗ lực nhằm thu hồi tài sản nhưng khả năng thu hồi là rất khó. Công ty đã thực hiện xóa nợ đối với khoản trích lập dự phòng Công ty TNHH TM-DV-SX Thiên Lộc Phú là 18.663.000.000 đồng. Khoản công nợ này sẽ được theo dõi trên hệ thống quản trị của Công ty tối đa 10 năm theo quy định chế độ hiện hành. Nếu trong trường hợp thu hồi được thì Công ty sẽ ghi nhận là thu nhập khác.

Nhìn chung tình hình kinh doanh năm 2024 đạt kết quả tích cực nhưng Công ty vẫn tiếp tục cố gắng đưa ra các giải pháp nhằm tiết giảm chi phí và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh trong năm tiếp theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2024	2023
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	73.12	66.78
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	26.88	33.22
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	7.60	10.65
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	92.40	89.35
Lợi ích cổ đông thiểu số/Tổng nguồn vốn			
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	16.51	6.26
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	15.19	6.91
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	21.78	19.63
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên doanh thu thuần	%	17.37	15.63
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	8.90	7.56
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên tổng tài sản	%	7.10	6.02
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên vốn đầu tư của chủ sở hữu	%	14.46	12.57

Lập, ngày tháng năm 2025

Người lập biểu

Mai Thị Thanh Hằng

Kế toán trưởng

Bùi Đức Hòa

Tổng giám đốc

Nguyễn Quang Minh

VI. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
01. Tiền	V.01	13 893 616 288	28 462 830 867
- Tiền mặt		753 647 109	276 279 888
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn		13 139 969 179	28 186 550 979
- Tiền đang chuyển			
02- Các khoản đầu tư tài chính		907 087 790 000	835 537 379 041
a) Chứng khoán kinh doanh			
- Tổng giá trị cổ phiếu			
- Dự phòng			
- Tổng giá trị trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		907 087 790 000	835 537 379 041
b1) Ngắn hạn		55 500 000 000	74 200 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn		55 500 000 000	74 200 000 000
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
b2) Dài hạn	V.02	791 000 000 000	700 749 589 041
- Tiền gửi có kỳ hạn		791 000 000 000	700 749 589 041
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		60 587 790 000	60 587 790 000
- Đầu tư vào công ty con			
- Dự phòng			
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết			
- Dự phòng		68 000 000 000	68 000 000 000
- Đầu tư vào đơn vị khác		60 587 790 000	60 587 790 000
- Dự phòng		51 109 671 974	54 204 379 036
03. Phải thu của khách hàng		87 272 040 343	76 780 872 912
a) Phải thu của khách hàng		87 272 040 343	76 780 872 912
- Các khoản phải thu chiếm từ 10%		73 130 196 514	63 236 357 039
- Các khoản phải thu khách hàng khác		14 141 843 829	13 544 515 873
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			
04. Phải thu khác		25 106 691 577	27 198 074 138
a) Ngắn hạn	V.03	20 378 242 629	20 949 770 384
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động		6 212 640	5 575 844
- Ký cược, ký quỹ			
- Cho mượn		859 222 001	1 543 988 028
- Các khoản chi hộ			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
- Phải thu khác		19 512 807 988	19 400 206 512
- Dự phòng		38 862 414 246	37 910 683 216
b) Dài hạn	V.07	4 728 448 948	6 248 303 754
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Ký cược, ký quỹ		2 516 448 948	2 536 303 754
- Cho mượn			
- Các khoản chi hộ			
- Phải thu khác		2 212 000 000	3 712 000 000
- Dự phòng		2 367 000 000	3 867 000 000
05. Tài sản thiếu chờ xử lý			
a) Tiền			
b) Hàng tồn kho			
c) TSCĐ			
d) Tài sản khác			
06. Nợ xấu		41 229 414 246	41 777 683 216
- Tổng giá trị các khoản phải thu cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		41 229 414 246	41 777 683 216
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu			
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn			
07. Hàng tồn kho	V.04	80 915 864 621	76 802 174 149
- Hàng đang đi trên đường			
- Nguyên liệu, vật liệu		24 202 529 872	25 065 880 155
- Công cụ, dụng cụ		644 585 870	788 143 416
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		48 480 142 211	43 466 997 055
- Thành phẩm			
- Hàng hóa		7 588 606 668	7 481 153 523
- Hàng gửi bán			
- Hàng hóa kho bảo thuế			
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng kém phẩm chất			
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cầm cố			
- Dự phòng			
08. Tài sản dở dang dài hạn		1 450 080 000	5 087 805 000
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn			
b) Xây dựng cơ bản dở dang		1 450 080 000	5 087 805 000
- Mua sắm			
- XD CB		1 450 080 000	3 622 005 000
- Sửa chữa			1 465 800 000
09. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 9)	V.08		
10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình (Phụ lục 10)	V.10		

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính (Phụ lục 11)	V.09		
12. Tăng giảm bất động sản đầu tư (Phụ lục 12)	V.12		
13- Chi phí trả trước		24 506 902 003	20 397 277 577
a) Ngắn hạn		4 197 623 835	3 460 660 912
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng			
- Chi phí đi vay			
- Các khoản khác		4 197 623 835	3 460 660 912
b) Dài hạn		20 309 278 168	16 936 616 665
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí mua bảo hiểm			
- Các khoản khác		20 309 278 168	16 936 616 665
c) Lợi thế thương mại			
- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý TS thuần của Cty con tại thời điểm mua			
- Đối với các công ty con có mức tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ,			
14. Vay và nợ thuê tài chính			
a) Vay ngắn hạn			
b) Vay dài hạn	V.21		
15. Phải trả người bán		5 512 726 069	20 104 081 613
a) Các khoản phải trả người bán		5 512 726 069	20 104 081 613
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên		5 991 599 022	5 689 006 758
- Phải trả các đối tượng khác		- 478 872 953	14 415 074 855
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên			
- Các đối tượng khác			
c) Phải trả người bán là các bên liên quan			
16. Trái phiếu phát hành			
16.1 Trái phiếu thường			
16.2 Trái phiếu chuyển đổi			
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Phụ lục 17)	V.16		
18. Chi phí phải trả		664 048 754	2 328 830 543
a) Ngắn hạn	V.17	664 048 754	2 328 830 543
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn			
- Các khoản trích trước khác		664 048 754	2 328 830 543
b) Dài hạn			
- Lãi vay			
- Các khoản khác			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
19. Phải trả khác		8 974 493 930	11 479 242 065
a) Ngắn hạn	V.18	8 974 493 930	11 479 242 065
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn		1 293 528 625	4 724 011 430
- Bảo hiểm xã hội		434 320 011	161 688 804
- Bảo hiểm y tế		195 904 458	99 063 825
- Bảo hiểm thất nghiệp		65 857 204	80 367 902
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		6 984 883 632	6 414 110 104
b) Dài hạn			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
20. Doanh thu chưa thực hiện			
a) Ngắn hạn			
- Doanh thu nhận trước			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			
b) Dài hạn			
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng			
21. Dự phòng phải trả		29 344 400 000	56 989 923 741
a) Ngắn hạn			56 341 590 408
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng			
- Dự phòng tái cơ cấu			
- Dự phòng phải trả khác			56 341 590 408
b) Dài hạn		29 344 400 000	648 333 333
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng			
- Dự phòng tái cơ cấu			
- Dự phòng phải trả khác		29 344 400 000	648 333 333
22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		24 938 123 238	25 021 875 859
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.14	10 221 934 395	10 168 117 807
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		10 221 934 395	10 168 117 807
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
chưa sử dụng			
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.20	14 716 188 843	14 853 758 052
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		14 716 188 843	14 853 758 052
23. Vốn chủ sở hữu (Phụ lục 23)	V.22		
24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
25. Chênh lệch tỷ giá			
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND			
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác			
26. Nguồn kinh phí			
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm			
- Chi sự nghiệp			
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm			
27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		74 211	256 194
a) Tài sản thuê ngoài			
- Từ 1 năm trở xuống			
- Trên 1 năm đến 5 năm			
- Trên 5 năm			
b) Tài sản nhận giữ hộ			
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác			
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp			
c) Ngoại tệ các loại		74 211	256 194
d) Kim khí đá quý			
đ) Nợ khó đòi đã xử lý			
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán			
28. Các thông tin khác (Phụ lục 28)			

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	11						
Số dư đầu năm	12	14 682 330 321	1 629 154 518	1 793 790 790 503	1 953 830 656		1 812 056 105 998
Số tăng trong năm	13	2 168 425 000	550 552 000	667 275 280	135 636 364		3 521 888 644
- Mua sắm mới	131		455 950 000	667 275 280	135 636 364		1 258 861 644
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132	2 168 425 000					2 168 425 000
- Tăng khác	135		94 602 000				94 602 000
Số giảm trong năm	14			327 476 525	94 602 000		422 078 525
- Chuyển sang BĐS đầu tư	141						
- Thanh lý, nhượng bán	142			327 476 525			327 476 525
- Giảm khác	145				94 602 000		94 602 000
Số dư cuối năm	15	16 850 755 321	2 179 706 518	1 794 130 589 258	1 994 865 020		1 815 155 916 117
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17	6 009 369 999	1 598 151 834	1 403 549 185 805	1 144 355 431		1 412 301 063 069
Số tăng trong năm	18	642 004 985	100 325 568	105 173 278 349	351 510 803		106 267 119 705
- Khấu hao trong năm	181	642 004 985	5 723 568	105 173 278 349	351 510 803		106 172 517 705
- Tăng khác	184		94 602 000				94 602 000
Số giảm trong kỳ	19			327 476 525	94 602 000		422 078 525
- Chuyển sang BĐS đầu tư	191						
- Thanh lý, nhượng bán	192			327 476 525			327 476 525
- Giảm khác	195				94 602 000		94 602 000
Số dư cuối kỳ	20	6 651 374 984	1 698 477 402	1 508 394 987 629	1 401 264 234		1 518 146 104 249
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	21						
- Tại ngày đầu năm	22	8 672 960 322	31 002 684	390 241 604 698	809 475 225		399 755 042 929
- Tại ngày cuối kỳ	23	10 199 380 337	481 229 116	285 735 601 629	593 600 786		297 009 811 868

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

10. Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Quyên sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ vô hình	11						
Số dư đầu năm	12	34 222 575 000			346 000 000	53 877 920	34 622 452 920
Số tăng trong năm	13	173 000 000					173 000 000
- Mua trong năm	131	173 000 000					173 000 000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	132						
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	135						
- Tặng khác	136						
Số giảm trong năm	14						
- Thanh lý, nhượng bán	141						
- Giảm khác	144						
Số dư cuối năm	15	34 395 575 000			346 000 000	53 877 920	34 795 452 920
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17	82 880 692					82 880 692
Số tăng trong năm	18	651 531 750					651 531 750
- Khấu hao trong năm	181	651 531 750					651 531 750
- Tăng khác	184						
Số giảm trong năm	19						
- Thanh lý, nhượng bán	191						
- Giảm khác	194						
Số dư cuối năm	20	734 412 442			346 000 000	53 877 920	1 134 290 362
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	21						
- Tại ngày đầu năm	22	34 139 694 308					34 139 694 308
- Tại ngày cuối năm	23	33 661 162 558					33 661 162 558

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối năm
				ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy		ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Vốn chủ sở hữu	1	1 274 710 235 388	105 120 758 429			91 742 693 067			288 088 300 750
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của Nhà nước	1011	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của đối tượng khác	1012								
2-Thặng dư vốn cổ phần	102	10 935 240 106							10 935 240 106
3- Vốn khác của chủ sở hữu	103								
4-Cổ phiếu ngân quỹ	104								
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	105								
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106		3 752 986 215			3 752 986 215			
7-Quỹ đầu tư phát triển	107	306 357 134 201							306 357 134 201
8-Quỹ dự phòng tài chính	108								
9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	109								
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110	272 708 451 081	101 367 772 214			87 989 706 852			286 086 516 443
10.1-Lợi nhuận chưa PP năm trước	1101	272 708 451 081	569 514 419			86 182 285 419			187 095 680 081
10.2-Lợi nhuận chưa PP năm nay	1102		100 798 257 795			1 807 421 433			98 990 836 362
11-Nguồn vốn đầu tư XDCB	111								
12- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	112								

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Tại phụ biểu số 9

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối năm	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
1	2	3	4	5	6	7	8
I. Thuế (10=11+...+20)	10	39 534 110	5 200 278 036	49 428 490 521	57 578 570 297		13 310 823 702
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	39 534 110	589 476 945	23 369 616 214	25 522 980 180		2 703 306 801
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12			792 625 824	792 625 824		
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14			183 771 384	183 771 384		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15		4 435 094 326	20 353 046 220	25 320 388 845		9 402 436 951
6. Thuế thu nhập cá nhân	16		175 706 765	3 832 952 581	4 862 325 766		1 205 079 950
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất	18			48 117 250	48 117 250		
9. Các loại thuế khác	19			848 361 048	848 361 048		
II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30			180 287 442	180 287 442		
1. Các khoản phụ thu	31			182 336	182 336		
2. Các khoản phí, lệ phí	32			180 105 106	180 105 106		
3. Các khoản khác	33						
Cộng	40	39 534 110	5 200 278 036	49 608 777 963	57 758 857 739		13 310 823 702

Ghi chú

- Cột 7 = |4-3 + 6 - 5| nếu kết quả < 0

- Cột 8 = 4-3 + 6 - 5 nếu kết quả > 0

Phụ biểu 08. Tình hình đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1. Đầu tư vào công ty con								
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu								
- Vé số lượng								
- Vé giá trị								
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết								
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của từng công ty LDLK								
- Vé số lượng								
- Vé giá trị								
3. Đầu tư dài hạn khác								
a. Đầu tư cổ phiếu	666 000	60 587 790 000					666 000	60 587 790 000
b. Đầu tư trái phiếu	666 000	60 587 790 000					666 000	60 587 790 000
c. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu								
d. Cho vay dài hạn								
e. Đầu tư dài hạn khác								
+ Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:								
- Vé số lượng								
- Vé giá trị								
- Cty TNHH MTV VIPCO Hạ Long								
- Cty TNHH Thuyền viên VIPCO								
- Cty CP vận tải hóa dầu VP	6 800 000						6 800 000	
- Cổ phiếu An Phú	14 000	1 064 000 000					14 000	1 064 000 000
- Góp vốn Vietfrach		3 363 790 000						3 363 790 000
- Cty CP An Phú	652 000	56 160 000 000					652 000	56 160 000 000

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	569 810 705 098	549 613 585 467
a) Doanh thu		569 810 705 098	549 613 585 467
- Doanh thu bán hàng		59 464 296 899	55 263 248 040
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		510 346 408 199	494 350 337 427
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính			
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)			
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước			
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.26		
- Trong đó: Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại			
03. Giá vốn hàng bán	VI.28	422 424 375 647	432 355 190 867
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		57 693 985 938	54 085 388 291
- Giá vốn của thành phẩm đã bán			
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa BĐS bao gồm:			
+ Hạng mục chi phí trích trước			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục			
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		364 730 389 709	378 269 802 576
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư			
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán			
04. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.29	36 855 225 592	53 923 340 320
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		34 072 109 267	52 390 522 489
- Lãi bán các khoản đầu tư			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia			
- Lãi chênh lệch tỷ giá		2 783 116 325	1 532 817 831
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
05. Chi phí tài chính	VI.30	1 628 647 103	412 855 787
- Lãi tiền vay			
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		1 359 564 165	378 846 716
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		269 082 938	34 009 071
- Chi phí tài chính khác			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			
06. Thu nhập khác		1 207 415 297	1 306 790 776
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		750 000 000	981 281 215
- Lãi do đánh giá lại tài sản			
- Tiền phạt thu được			
- Thuế được giảm			
- Các khoản khác		457 415 297	325 509 561
07. Chi phí khác		-10 008 081 180	197 436 516
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ			9 740 722
- Lỗ do đánh giá lại tài sản			
- Các khoản bị phạt		778 713 432	156 578 325
- Các khoản khác		-10 786 794 612	31 117 469
08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		69 708 565 006	61 460 331 470
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		65 995 959 741	57 772 103 383
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		3 454 917 200	2 901 949 480
- Các khoản chi phí QLDN khác		62 541 042 541	54 870 153 903
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		3 712 605 265	3 688 228 087
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		980 777 632	1 417 846 599
- Các khoản chi phí bán hàng khác		2 731 827 633	2 270 381 488
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác			
- Các khoản ghi giảm khác			
09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		413 108 459 438	414 684 332 462
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		15 788 476 286	16 133 852 690
- Chi phí nhân công		132 032 969 406	118 465 552 355
- Chi phí khấu hao TSCĐ		106 709 023 058	134 694 413 125
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		143 173 615 900	133 342 702 652
- Chi phí khác bằng tiền		15 404 374 788	12 047 811 640
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.31	25 320 388 845	21 253 083 758
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		25 320 388 845	21 253 083 758
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	V.32	- 191 385 796	477 322 667
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		- 191 385 796	477 322 667

